TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 200/2023/DSST
Ngày: 20 - 7 -2023
V/v "Tranh chấp
hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Rành;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 282/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S
Địa chỉ trụ sở: Số 266-268 đường N, phường S, Quận B, Thành phố H.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hữu L, sinh năm: 1987; Địa chỉ liên hệ: Số 112 Q, Phường T, Quận N, Thành phố H. (Giấy ủy quyền ngày 14/02/2023) (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số 121 Đường N, phường T, Quận B, Thành phố H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 28/4/2021, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án có ông Phạm Hữu L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt nguyên đơn) có ký kết với bà Nguyễn Thị Thùy D (viết tắt bị đơn) thỏa thuận sau:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (gọi tắt là hợp đồng tín dụng) ngày 20/10/2016, phê duyệt ngày 24/10/2016, với nội dung: Loại thẻ tín dụng: JCB Motor Card Classic 35680-5742 với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân; Lãi suất tại thời điểm cấp thẻ tín dụng là: 2.15%/tháng, và bị đơn phải chịu các phí vượt hạn mức và phí không thanh toán đủ số tiền tối thiểu.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 474.557.521 đồng. Kể từ ngày 30/11/2018, bà Nguyễn Thị Thùy D không tiếp tục thanh toán dư nợ thẻ tín dụng đã sử dụng cho Ngân hàng. Ngân hàng nhiều lần mời bà lên làm việc, gửi thông báo nhắc nhở nhưng bà vẫn không liên lạc với Ngân hàng và không có thiện chí trả nợ. Sau nhiều lần nhắc nợ, đến ngày 31/01/2019 bà Nguyễn Thị Thùy D có thanh toán số tiền 3.300.000 đồng, ngày 31/3/2019 thanh toán số tiền 2.700.000 đồng, ngày 30/6/2019 thanh toán số tiền 1.500.000 đồng, ngày 31/12/2019 thanh toán số tiền 500.000 đồng và ngày 31/8/2020 thanh toán số tiền 500.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay bà Nguyễn Thị Thùy D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 465.085.957 đồng.

Từ ngày 01/9/2020 đến nay, bà Nguyễn Thị Thùy D không thanh toán thêm bất kỳ khoản nào. Ngày 01/6/2019, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà Nguyễn Thị Thùy D và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Sau khi chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển dư nợ sang nợ quá hạn, Ngân hàng cũng đã liên hệ bà Nguyễn Thị Thùy D để thanh toán dư nợ còn lại của thẻ tín dụng đã sử dụng nhưng bà Nguyễn Thị Thùy D vẫn không tiếp tục thanh toán nợ.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nêu trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 20/7/2023 là 47.890.000 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 16.394.355 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 31.496.138 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, kể từ ngày 21/7/2023, bà D còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi bà Nguyễn Thị Thùy D trả hết nợ gốc theo lãi suất theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 24/10/2016 và Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S do ông Phạm Hữu L là người đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy D trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập bà Nguyễn Thị Thùy D đến trụ sở Tòa

án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng bà D c không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú hiện nay của bị đơn là số 121 Đường N, phường T, Quận B, Thành phố H. Theo địa chỉ được bị đơn ghi trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và các văn bản khác với Ngân hàng đều thể hiện bị đơn có địa chỉ là số 121 Đường N, phường T, Quận B, Thành phố H.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường T, Quận B tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 533/2022/QĐ-CCTLCC ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì đương sự Nguyễn Thị Thùy D có cư trú tại địa chỉ nêu trên từ năm 2020 đến năm 2021 chuyển đi đâu không rõ.

Tại biên bản xác minh ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh V xác định: bà Nguyễn Thị Thùy D không còn ở địa chỉ hộ khẩu thường trú là 73/38 Khóm B, Phường M, thành phố V, tỉnh V hơn ba năm nay và không có về địa phương.

Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Nay bị đơn vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Điểm b Khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay đây là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn cư trú tại Quận 7 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với bị đơn là trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.5] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Hữu L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn và lãi tính đến ngày 20/7/2023 là 47.890.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 16.394.355 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 31.496.138 đồng. Yêu cầu trả làm một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 21/7/2023, bị đơn vẫn phải trả nợ lãi theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 24/10/2016 và bản điều khoản điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S cho đến khi trả hết nợ gốc.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 24/10/2016 và bản điều khoản điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S có đủ cơ sở xác định Ngân hàng TMCP S có cho bà Nguyễn Thị Thùy D mở thẻ tín dụng, hạn mức thẻ là 20.000.000 đồng.

Các văn bản tín dụng nêu trên được nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng, văn bản tín tụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy D đã sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 474.557.521 đồng, trong quá trình sử dụng thẻ, bà Nguyễn Thị Thùy D thanh toán cho ngân hàng số tiền 465.085.957 đồng.

[3.2] Do bà Nguyễn Thị Thùy D vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại mục 2, 18, 19 và 20 của bản Điều khoản điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S, ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của hai bên. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn phải trả tổng số tiền là 47.890.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 16.394.355 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 31.496.138 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/7/2023 cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 24/10/2016 và bản Điều khoản điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S cho đến khi trả hết nợ gốc là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 68; Khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Khoản 1, Khoản 2 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Thùy D phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền nợ tính đến ngày 20/7/2023 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 24/10/2016 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là là 47.890.000 (Bốn mươi bảy triệu tám trăm chín mươi ngàn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 16.394.355 (Mười sáu triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm năm mươi lăm) đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 31.496.138 (Ba mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn một trăm ba mươi tám) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Thùy D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 24/10/2016 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thi hành án xong nợ gốc.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 2.394.500 (Hai triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm) đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 748.978 (Bảy trăm bốn mươi tám ngàn chín trăm bảy mươi tám) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0042694 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Luyến